

TCVN

TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

TCVN 14210:2024

Xuất bản lần 1

**CHUỒNG NUÔI CÁC LOÀI LINH
TRƯỞNG - YÊU CẦU KỸ THUẬT**

Enclosures for primates – Technical requirements

HÀ NỘI – 2024

TCVN 14210:2024

Lời nói đầu

TCVN 14210:2024 do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam biên soạn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị, Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Chuồng nuôi các loài linh trưởng - Yêu cầu kỹ thuật

Enclosures for primates – Technical requirements

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định yêu cầu kỹ thuật đối với chuồng nuôi cho các loài thuộc bộ linh trưởng (Danh mục loài quy định chi tiết trong Phụ lục A).

2 Thuật ngữ và định nghĩa

Trong tiêu chuẩn này sử dụng các thuật ngữ, định nghĩa sau đây:

2.1

Chuồng nuôi (Enclosure)

Không gian được giới hạn bên trong hàng rào, tường rắn dùng để nuôi, nhốt các cá thể linh trưởng đảm bảo điều kiện chăm sóc cho động vật và an toàn cho người nuôi.

2.2

Chuồng chính (Primary enclosure)

Nơi sử dụng để nuôi các cá thể linh trưởng, chuồng nuôi được giới hạn bởi hàng rào bao quanh với mái che kết hợp với lưới kim loại.

2.3

Chuồng phụ (Secondary enclosure)

Nơi được sử dụng cho các hoạt động quản lý linh trưởng, bao gồm nhập đàn, tách đàn để cách ly dịch bệnh.

CHÚ THÍCH: Chuồng phụ bao gồm một khu vực chuồng nhỏ có thể tiếp cận được từ cửa thông ra bên ngoài và tối thiểu một cửa thông với chuồng chính, mái chuồng được lợp mái hoặc lưới kim loại che kín.

2.4

Chuồng trú ẩn (Holding Area)

Nơi để các cá thể linh trưởng trú ẩn, cách biệt với khu trưng bày và người không có nhiệm vụ chăm sóc, công chúng tham quan không thể tiếp cận.

2.5

Hộp nghỉ (Nest box)

Nơi có cấu trúc khép kín bằng gỗ, hoặc vật liệu khác dùng cho các cá thể linh trưởng nghỉ ngơi (nhựa, kim loại, gỗ, mây, tre, hoặc các vật liệu bền vững khác) phù hợp để các cá thể linh

TCVN 14210:2024

trường có thể vào ngủ, nghỉ hoặc tránh thời tiết khắc nghiệt.

2.6

Hàng rào (Fence)

Cấu trúc thẳng đứng bằng rào chắn hoặc tường rắn nhằm ngăn chặn các cá thể linh trưởng thoát ra ngoài; ngăn chặn người không có nhiệm vụ hoặc động vật khác xâm nhập vào chuồng từ bên ngoài.

2.7

Sân chơi (Outdoor area)

Khu vực chuồng nuôi không có mái che và có hàng rào bao quanh.

2.8

Vật dụng làm phong phú (Enrichment furniture)

Bất kỳ thiết bị, vật dụng, thiết kế giúp linh trưởng tăng cường thể chất, tâm lý tích cực và thúc đẩy các hành vi, tập tính tự nhiên trong nuôi, nhốt.

3 Yêu cầu chung cho chuồng nuôi

3.1 Chuồng nuôi được thiết kế và xây dựng bằng vật liệu phù hợp nhưng phải dễ dàng sửa chữa, hạn chế cạnh sắc hoặc đầu nhọn; không gian chuồng đủ rộng, phù hợp với từng loài và từng độ tuổi; có các vật dụng tạo môi trường, cảnh quan để các cá thể linh trưởng có thể di chuyển tự do phù hợp với tập tính của loài giúp giảm căng thẳng, thúc đẩy các hành vi tự nhiên và duy trì tình trạng thể chất tốt nhất trong chuồng nuôi.

3.2 Có hộp nghỉ (trong trường hợp cần thiết) và chuồng được thiết kế để tạo bóng râm cho tất cả các cá thể linh trưởng cùng một lúc.

3.3 Không xây dựng chuồng nuôi trong khu dân cư, trường học, bệnh viện, khu văn phòng, khu chứa và xử lý rác thải, phải đặt cách xa các cơ sở nêu trên tối thiểu 150 m tính từ hàng rào cơ sở nuôi.

3.4 Đối với các cơ sở phục vụ trưng bày phải có bảng thông tin cụ thể đối với từng loài bao gồm các nội dung tối thiểu sau: tên tiếng Việt, tên tiếng Anh, tên khoa học, vùng phân bố, giá trị bảo tồn, tóm tắt các đặc điểm sinh học, sinh thái và tập tính của loài, có bảng cảnh báo nguy hiểm.

3.5 Chuồng nuôi phải có hệ thống thoát và thu gom, xử lý nước thải, chất thải theo quy định hiện hành.

3.6 Các cơ sở trưng bày phải xây dựng hàng rào công cộng bao quanh chuồng tạo khoảng cách an toàn giữa khách tham quan và linh trưởng nuôi. Hàng rào công cộng bao quanh chuồng phải cao tối thiểu 1 m, cách chuồng nuôi tối thiểu 1,5 m.

4 Yêu cầu kỹ thuật cho các hạng mục của chuồng nuôi

4.1 Hàng rào lưới

4.1.1 Không sử dụng dây thép gai hoặc vật liệu có cạnh sắc nhọn để làm hàng rào chuồng.

4.1.2 Vật liệu làm hàng rào phải đủ chắc chắn, được gắn vào các trụ đỡ, không bị tách ra khỏi trụ đỡ khi bị linh trường đu bám. Các trụ đỡ cho hàng rào được cố định chắc chắn vào móng, nền.

4.1.3 Đối với chuồng nuôi có sân chơi ngoài trời, chiều cao hàng rào tối thiểu 4 m cho các loài khỉ, cu li, chiều cao hàng rào tối thiểu 5 m cho các loài các loài vượn, voọc, với 30% phía trên của hàng rào được làm bằng vật liệu trơn, linh trường không leo được, cây trồng cách hàng rào 5 m tính từ chân móng.

4.1.4 Với chuồng chính sử dụng lưới kim loại làm hàng rào thì tùy thuộc vào loài và từng độ tuổi khác nhau, để bố trí kích thước phù hợp, đảm bảo linh trường không thoát ra ngoài; ưu tiên kích thước ô lưới tối đa 50 mm x 50 mm đối với cá thể trưởng thành, 20 mm x 20 mm đối với cá thể non và 25 mm x 25 mm đối với hàng rào giữa các chuồng.

LƯU Ý: Mất lưới phải được lắp đặt cẩn thận, chắc chắn và thường xuyên kiểm tra độ lỏng, vênh.

4.2 Hàng rào điện

4.2.1 Hàng rào xung điện 9000 V với chuồng nuôi mở.

4.2.2 Hàng rào cao tối thiểu 3 m, với khoảng cách tối đa giữa các dây xung điện là 0,15 m.

4.2.3 Nếu hàng rào xung điện lắp đặt trên hàng rào sân chơi, cần có 2 hệ thống hàng rào xung điện hoạt động độc lập. Cần lắp đặt hệ thống điện dự phòng tự động để cung cấp điện cho hàng rào xung điện trong trường hợp mất điện lưới. Hệ thống điện dự phòng cần phải có bộ cầu dao đảo chiều tự động kết nối với pin dự phòng hoặc máy phát điện.

4.2.4 Phải có hàng rào bên ngoài để ngăn chặn người và động vật bên ngoài tiếp xúc với hàng rào điện; phải có biển hiệu cảnh báo người tiếp xúc với hàng rào xung điện.

CHÚ THÍCH: Tất cả các loại rào bao quanh và cửa phải đảm bảo vật liệu và các chất sơn phủ bên ngoài không gây độc, khó chịu hoặc gây thương tích cho linh trường.

4.3 Tường rắn

4.3.1 Tường rắn làm bằng bê tông, gạch hoặc các vật liệu rắn có tính năng tương tự khác.

4.3.2 Tường được xây trên các loại nền móng thích hợp đảm bảo độ vững chắc, có độ cao như hàng rào lưới như quy định tại 4.1.3.

4.3.3 Tường bê tông rắn hoặc khối bê tông phải được bịt kín các kẽ hở, chống thấm các chất gây ô nhiễm và mầm bệnh.

- LƯU Ý: Cần đảm bảo các đường viên trên rắn không tạo ra các lối thoát để linh trường trốn khỏi chuồng.
- Thiết kế tường rắn cho phép không khí lưu thông trong khu vực chuồng.

4.4 Tường kính

TCVN 14210:2024

Tường kính được sử dụng cho chuồng nuôi vì mục đích phi thương mại. Kính được dán nhiều lớp (kính thủy tinh) với độ dày tối thiểu 2,5 cm, là vật liệu chịu lực (cường lực). Kính được lắp vào khung thép hoặc nhôm để đảm bảo an toàn; chiều cao tối thiểu 3,5 m.

LƯU Ý: *Chú ý để tường kính của chuồng nuôi hướng về phía tiếp xúc với công chúng tham quan.*

4.5 Cửa chuồng

4.5.1 Cửa được thiết kế đảm bảo không bị nhấc khỏi bản lề hoặc mở khóa; cửa được thiết kế mở vào trong chuồng; cửa có thể hoạt động trong mọi trường hợp, được duy trì trong tình trạng hoạt động tốt; có thể khóa cửa được ở cả vị trí trong và ngoài chuồng; cho phép người chăm sóc nhìn thấy các khu vực bao quanh trong khi vận hành cửa. Cửa thông giữa các chuồng thiết kế cửa lùa, trượt có tay đẩy để đảm bảo an toàn cho người chăm sóc.

4.5.2 Đối với cửa khí nén hoặc thủy lực, áp suất khí nén hoặc thủy lực phải đủ để giữ cửa ở vị trí mở. Tuy nhiên, cần sử dụng khóa cơ để khóa cửa ở vị trí đóng. Hệ thống cửa thủy lực (sử dụng dầu thực vật) và khí nén bao gồm hệ thống dự phòng để cho phép sử dụng cửa trong trường hợp thiết bị hỏng hóc.

4.5.3 Từ khu vực điều khiển có thể nhìn thấy cửa nếu sử dụng hệ thống điều khiển từ xa.

4.5.4 Cửa chuồng đưa các cá thể linh trưởng ra vào chuồng được thiết kế cửa hai (02) lớp với thiết bị an toàn khi đóng cánh cửa này mới có thể mở được cánh cửa kia.

Kích thước tối thiểu của cửa khi chuyển các cá thể linh trưởng vào/ ra chuồng 0,9 m x 0,9 m

4.5.5 Không sử dụng cửa sập, để tránh nguy cơ gây thương tích cho linh trưởng.

4.6 Hệ thống thoát nước

Chuồng nuôi phải có hệ thống thoát nước sàn và cống thoát nước được bao chụp lưới kim loại, tránh nguy cơ linh trưởng xổng chuồng cũng như động vật bên ngoài xâm nhập vào trong chuồng qua hệ thống thoát nước.

4.7 Sàn chuồng nuôi

4.7.1 Bề mặt của chỗ nghỉ và chỗ chơi phải được làm nhám để tránh bị trơn trượt khi ướt, sàn dốc về phía cống thoát nước. Sàn chuồng được làm bằng vật liệu không thấm, đọng nước và dễ dàng làm sạch.

4.7.2 Khuyến khích sử dụng lưới thép không rỉ (kích thước ô lưới tối đa 20 mm x 20 mm) cách mặt sàn 30-40 cm đối với chuồng nuôi các loài khỉ vì mục đích thương mại.

4.8 Mái che chuồng nuôi

Mái che chuồng nuôi được làm bằng các vật liệu có sức bền, mái che chiếm từ 60-70% diện tích mái chuồng đối với chuồng nuôi các loài khỉ; hoặc nhỏ hơn 30% mái chuồng đối với các loài linh trưởng khác; phần còn lại của mái chuồng che kín lưới.

5 Yêu cầu kỹ thuật cho chuồng nuôi các loài khỉ

5.1 Yêu cầu kỹ thuật cho chuồng nuôi các loài khỉ vì mục đích thương mại

Yêu cầu kỹ thuật cho chuồng nuôi loài khỉ trong các cơ sở thương mại cần đáp ứng các yêu cầu tại Mục 4 và các nội dung sau:

5.1.1 Diện tích tối thiểu chuồng chính từ 12 m² (4 m x 3 m) cho 12 cá thể bố mẹ (mật độ 1 cá thể/1 m²) hoặc 20 cá thể hậu bị (mật độ 1 cá thể/ 0,6 m²) hoặc 30 cá thể non mới tách bố mẹ (mật độ 1 cá thể/0,4 m²).

5.1.2 Chuồng có chiều cao tối thiểu 2,5 m tính từ sàn chuồng đến điểm thấp nhất của mái chuồng; hộp nghỉ có thể được lắp đặt tùy theo điều kiện thời tiết tại nơi lắp đặt chuồng nuôi.

5.1.3 Đối với mỗi chuồng nuôi cần có tối thiểu 01 chuồng cách ly có kích thước tối thiểu dài 70 cm, rộng 50 cm, cao 70 cm; có mái che để che nắng, mưa, lưới chuồng thiết kế theo quy định tại 4.1.4.

5.2 Yêu cầu kỹ thuật cho chuồng nuôi các loài khỉ không vì mục đích thương mại

Yêu cầu kỹ thuật cho chuồng nuôi các loài khỉ trong các cơ sở không vì mục đích thương mại cần đáp ứng các yêu cầu tại Mục 4 và các nội dung sau:

5.2.1 Diện tích tối thiểu chuồng chính từ 18 m² (4 cá thể) đến 27 m² (08 cá thể) tùy thuộc vào số lượng khỉ được nuôi (từ 4 đến 8 cá thể); Tăng thêm 9 m² diện tích chuồng chính cho mỗi cá thể thêm vào khi số lượng cá thể trong chuồng vượt quá 08 cá thể.

5.2.2 Chuồng nuôi các loài khỉ cao tối thiểu 2,5 m tính từ sàn đến điểm thấp nhất của mái, bao gồm tối thiểu một chuồng chính, một chuồng trú ẩn (diện tích tối thiểu là 9 m²) và một chuồng phụ có cửa nối thông với nhau và bên ngoài cho một nhóm từ 03 đến 08 cá thể (tham khảo Phụ lục B).

5.2.3 Chuồng trú ẩn được che chắn ngoài tầm nhìn của khách tham quan và người không phải là nhân viên chăm sóc. Hộp nghỉ có thể được lắp đặt trong, hoặc ngoài chuồng trú ẩn tùy vào điều kiện thời tiết tại khu vực chuồng nuôi.

6 Yêu cầu kỹ thuật cho chuồng nuôi các loài vượn, voọc

Yêu cầu kỹ thuật cho chuồng nuôi loài vượn, voọc trong các cơ sở cần đáp ứng các yêu cầu tại Mục 4 và các nội dung sau:

6.1 Diện tích chuồng chính tối thiểu 18 m² cho một cặp vượn, voọc và các con non của chúng, tăng thêm 4,5 m² diện tích chuồng cho mỗi cá thể thêm vào. Chuồng chính có độ cao tối thiểu 4,5 m tính từ sàn đến điểm thấp nhất của mái chuồng.

Đối với các cơ sở trưng bày, cần đáp ứng thêm các yêu cầu sau:

6.1.1 Kích thước chuồng nuôi tối thiểu rộng 6 m x dài 9 m x cao 4 m đối với các loài vượn và các loài voọc, tăng thêm 17 m² diện tích chuồng chính cho mỗi cá thể thêm vào.

CHÚ THÍCH

- Diện tích chuồng tối thiểu cho một cặp bố mẹ các con non.

TCVN 14210:2024

- Chuồng nuôi vượn, vọc được hiểu là chuồng nuôi tại vườn thú, bảo tàng thiên nhiên, trung tâm cứu hộ, cơ sở nghiên cứu khoa học, giáo dục, bảo tồn đa dạng sinh học khác v.v...

6.1.2 Chuồng nuôi bao gồm tối thiểu một chuồng chính, một chuồng trú ẩn (diện tích tối thiểu là 9 m²) và một chuồng phụ (diện tích tối thiểu là 9 m²) có cửa nối thông với nhau và bên ngoài (Tham khảo Phụ lục C).

6.2 Đối với chuồng nuôi có sân chơi ngoài trời, chiều cao hàng rào tối thiểu 6 m tính từ chân móng, có diện tích tối thiểu là 464 m² cho 5 cá thể, thêm 23 m² cho mỗi cá thể thêm vào.

6.3 Thiết kế chuồng trú ẩn (có che chắn ngoài tầm nhìn của khách tham quan và người không phải là nhân viên chăm sóc).

6.4 Hộp nghỉ lắp đặt trong chuồng chính hoặc chuồng trú ẩn.

6.5 Chuồng nuôi cố định lâu dài cho các loài vượn, vọc bao gồm tối thiểu một chuồng chính và một chuồng phụ; chuồng phụ có cửa thông với chuồng chính; chuồng phụ và chuồng chính có cửa thông ra ngoài.

7 Yêu cầu kỹ thuật chuồng nuôi cho các loài cu li

Yêu cầu kỹ thuật cho chuồng nuôi các loài cu li trong các cơ sở cần đáp ứng các yêu cầu tại Mục 4 và các nội dung sau:

7.1 Diện tích tối thiểu chuồng từ 10 m² (5 cá thể) đến 20 m² (10 cá thể) tùy thuộc vào số lượng cu li được nuôi (từ 5 đến 10 cá thể); Tăng thêm 2 m² diện tích chuồng cho mỗi cá thể thêm vào khi số lượng cá thể trong chuồng vượt quá 10 cá thể.

7.2 Diện tích chuồng tối thiểu dài 2,5 m x rộng 2,5 m x cao 2,5 m cho chuồng nuôi nhốt lâu dài; kích thước tối thiểu dài 4,5 m x rộng 2,7 m x cao 2,7 m cho chuồng nuôi vì mục đích trưng bày; mỗi cá thể thêm vào tăng thêm 25% diện tích chuồng nuôi. (Tham khảo Phụ lục D).

7.3 Chuồng nuôi được thiết kế có hệ thống thông gió, hệ thống kiểm soát nhiệt độ để duy trì nhiệt độ tối ưu từ (18 °C) đến (30 °C) cho hộp nghỉ, thời gian chiếu sáng không quá 12h /ngày, độ ẩm tương đối được duy trì trong khoảng từ 40% đến 60% trong trường hợp chuồng nuôi đặt trong nhà.

7.4 Bố trí vật liệu làm giàu sinh cảnh là những cành cây có đường kính từ 1,2 cm đến 10 cm tại các độ cao khác nhau trong chuồng để cu li có thể leo trèo.

7.5 Hộp nghỉ có kích thước tối thiểu dài 30 cm x rộng 10 cm x cao 15 cm; mỗi cá thể một hộp nghỉ.

Phụ lục A
(Qui định)

Danh mục các loài linh trưởng ở Việt Nam

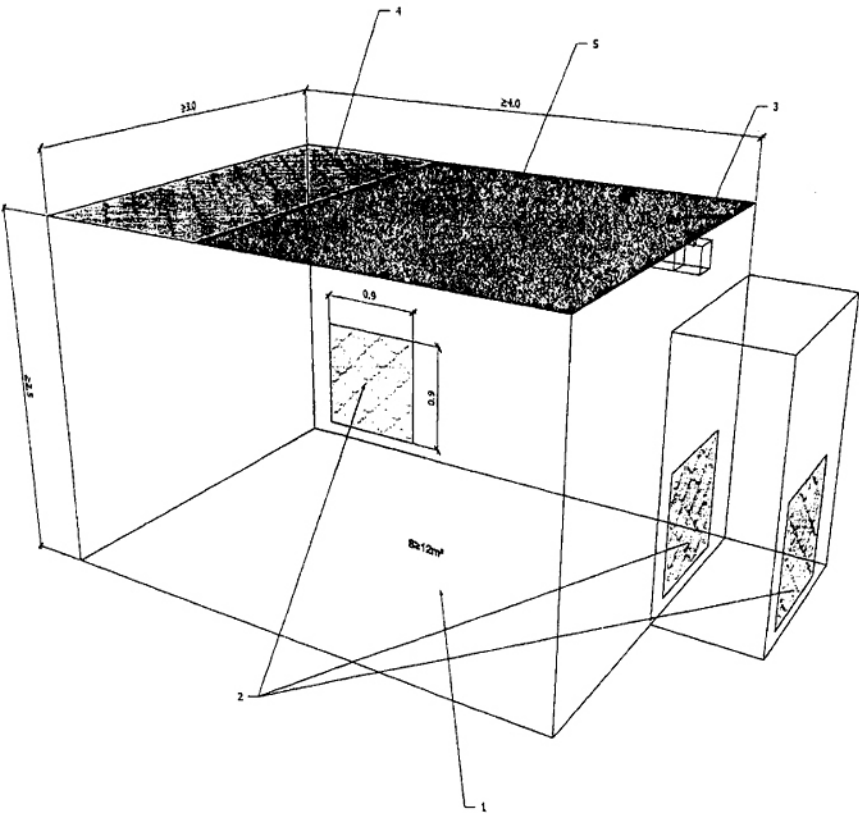
Tên Việt Nam	Tên khoa học
LỚP THÚ	MAMMALIA
BỘ LINH TRƯỞNG	PRIMATES
Họ Cu li	Lorisidea
1. Cu li lớn	<i>Nycticebus bengalensis</i>
2. Cu li nhỏ	<i>Xanthonycticebus (Nycticebus) pygmaeus</i>
3. Cu li nhỏ miền bắc	<i>Xanthonycticebus intermedius</i>
Họ Khỉ	Cercopithecidae
Phân họ Khỉ	Cercopithecinae
4. Khỉ mặt đỏ	<i>Macaca arctoides</i>
5. Khỉ mốc	<i>Macaca assamensis</i>
6. Khỉ đuôi dài	<i>Macaca fascicularis</i>
7. Khỉ đuôi lợn	<i>Macaca leonina</i>
8. Khỉ vàng	<i>Macaca mulatta</i>
Phân họ Voọc	Colobinae
9. Chà vá chân xám	<i>Pygathrix cinerea</i>
10. Chà vá chân nâu	<i>Pygathrix nemaeus</i>
11. Chà vá chân đen	<i>Pygathrix nigripes</i>
12. Voọc mũi hếch	<i>Rhinopithecus avunculus</i>
13. Voọc xám	<i>Trachypithecus crepusculus</i>
14. Voọc mõng trắng	<i>Trachypithecus delacouri</i>
15. Voọc đen má trắng	<i>Trachypithecus francoisi</i>
16. Voọc bạc đồng dương	<i>Trachypithecus germaini</i>
17. Voọc đen hà tĩnh	<i>Trachypithecus hatinhensis</i>
18. Voọc bạc trường sơn	<i>Trachypithecus margarita</i>
19. Voọc cát bà	<i>Trachypithecus poliocephalus</i>
Họ Vượn	Hylobatidae
20. Vượn má vàng trung bộ	<i>Nomascus annamensis</i>
21. Vượn đen tuyền	<i>Nomascus concolor</i>
22. Vượn má vàng	<i>Nomascus gabriellae</i>
23. Vượn đen má trắng	<i>Nomascus leucogenys</i>
24. Vượn Vượn cao vút	<i>Nomascus nasutus</i>
25. Vượn đen siki	<i>Nomascus siki</i>

Phụ lục B

(Tham khảo)

Hình minh họa chuồng nuôi các loài khỉ

Kích thước tính bằng mét

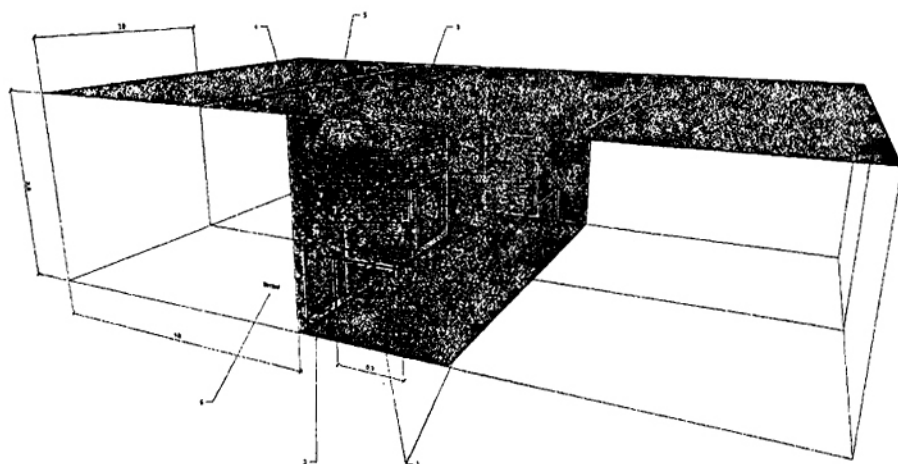


CHÚ DẪN

- 1 Chuồng chính (diện tích tối thiểu $\geq 12 \text{ m}^2$)
- 2 Cửa, cửa hai lớp
- 3 Hộp nghỉ
- 4 Phần mái chuồng bọc kín bằng lưới kim loại
- 5 Phần mái chuồng che kín bằng vật liệu thích hợp

Hình B.1 – Hình minh họa chuồng nuôi các loài khỉ vì mục đích thương mại (chuồng đơn)

Kích thước tính bằng mét

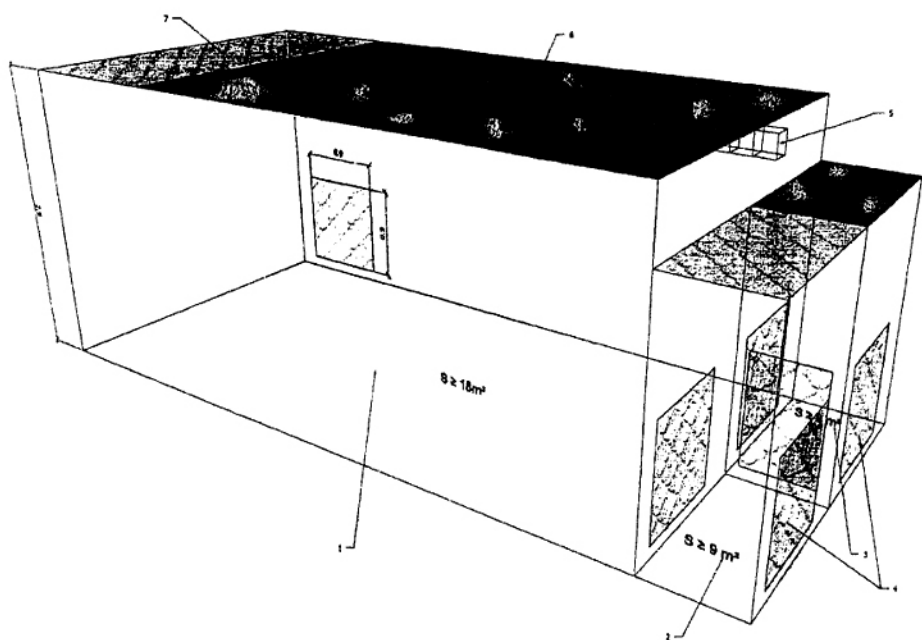


CHÚ DẪN

- 1 Cửa hai lớp
- 2 Hành lang giữa hai dãy chuồng
- 3 Diện tích tối thiểu cho một chuồng nuôi
- 4 Phần mái chuồng bọc kín bằng lưới kim loại
- 5 Phần mái chuồng che kín bằng vật liệu thích hợp

Hình B.2 – Hình minh họa chuồng nuôi các loài khỉ vì mục đích thương mại (chuồng kép)

Kích thước tính bằng mét



CHÚ DẪN

- | | |
|---|--|
| 1 Chuồng chính | 6 Phần mái chuồng trú ẩn che kín bằng vật liệu thích hợp |
| 2 Chuồng phụ (diện tích tối thiểu $0,9m^2$) | 7 Phần mái chuồng che kín bằng vật liệu thích hợp |
| 3 Chuồng trú ẩn (diện tích tối thiểu $0,9m^2$) | 8 Phần mái chuồng bọc lưới kim loại |
| 4 Cửa chuồng | 9 Hàng rào công cộng bao quanh |
| 5 Hộp nghỉ | |

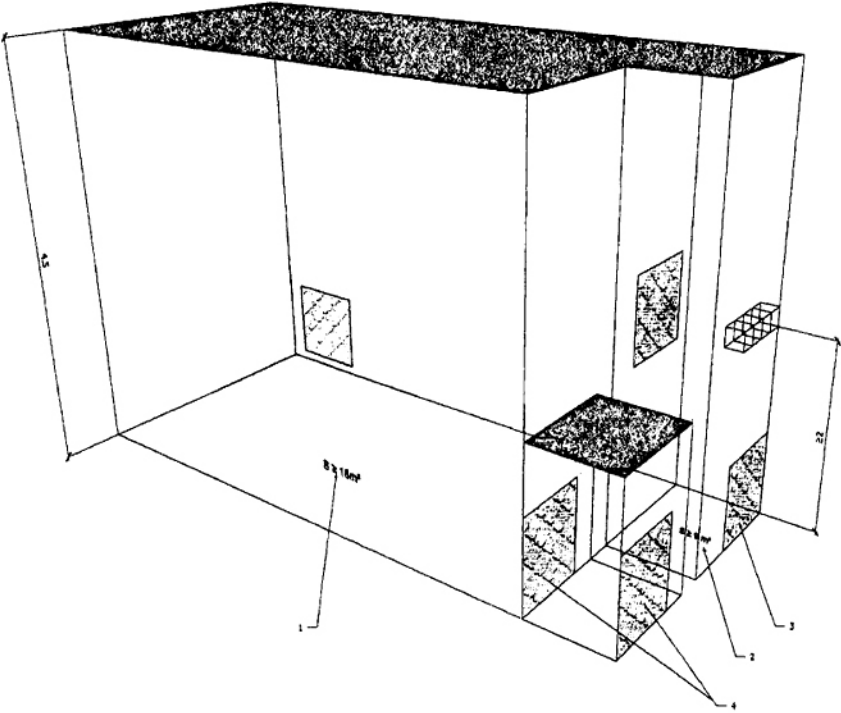
Hình B.3 – Hình minh họa chuồng nuôi các loài khỉ vì mục đích phi thương mại

Phụ lục C

(Tham khảo)

Hình minh họa chuồng nuôi các loài vượn, voọc

Kích thước tính bằng mét

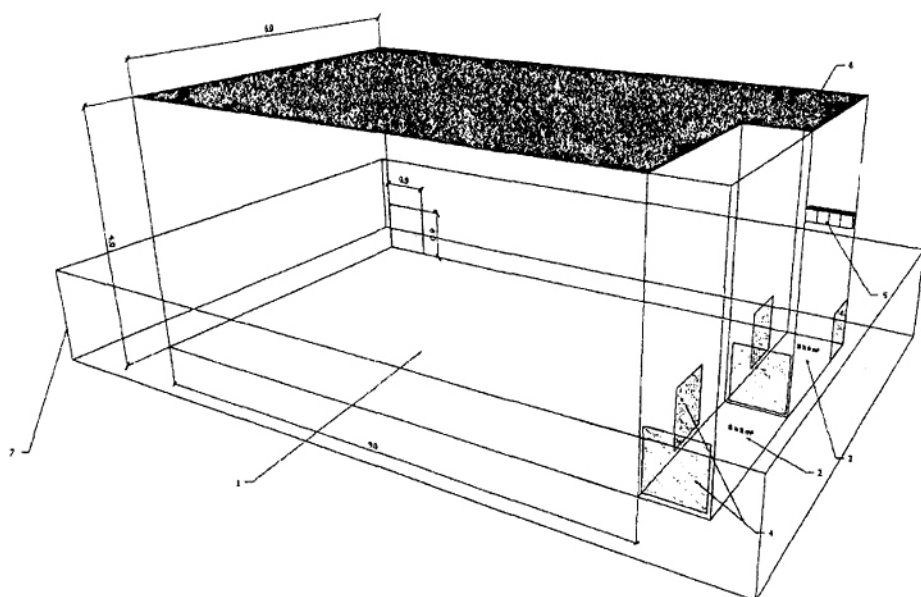


CHÚ DẪN

- 1 Chuồng chính (diện tích tối thiểu 15,8 m²)
- 2 Chuồng trú ẩn (diện tích tối thiểu 0,9m²)
- 3 Cửa chuồng
- 4 Cửa hai lớp
- 5 Hộp nghỉ

Hình C.1 – Hình minh họa chuồng nuôi các loài vượn, voọc nuôi, nhốt lâu dài

Kích thước tính bằng mét



CHÚ DẪN

- | | |
|---|--|
| 1 Chuồng chính | 4 Cửa chuồng |
| 2 Chuồng phụ (diện tích tối thiểu $0,9m^2$) | 5 Hộp nghỉ |
| 3 Chuồng trú ẩn (diện tích tối thiểu $0,9m^2$) | 6 Phần mái chuồng trú ẩn che kín bằng vật liệu thích hợp |
| | 7 Hàng rào công cộng bao quanh |

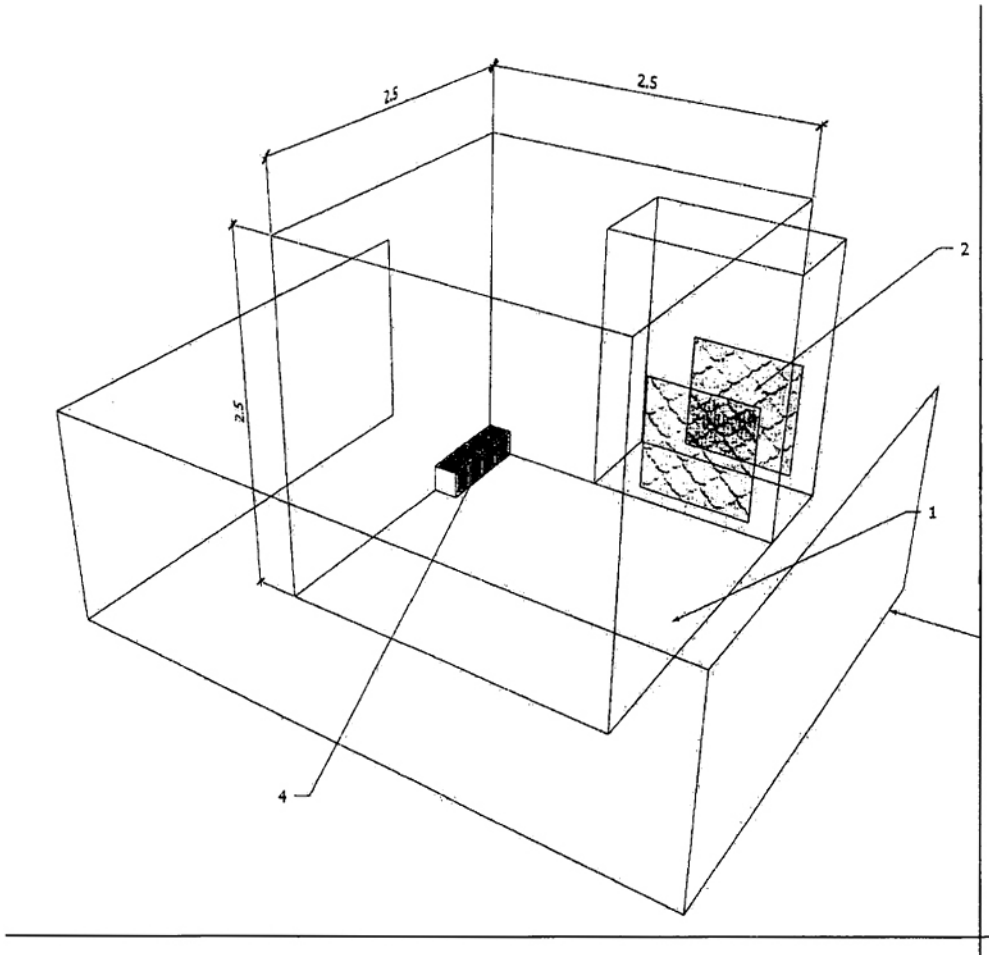
Hình C.2 – Hình minh họa chuồng nuôi các loài vượn, voọc vì mục đích trưng bày

Phụ lục D

(Tham khảo)

Hình minh họa chuồng nuôi các loài Cu li

Kích thước tính bằng mét



CHÚ DẪN

- 1 Chuồng nuôi
- 2 Cửa chuồng
- 3 Hàng rào công cộng bao quanh
- 4 Hộp nghỉ

Hình D.1 – Hình minh họa chuồng nuôi trưng bày các loài cu li

Thư mục tài liệu tham khảo

- [1] Animal and Plant health inspection service, Title 9: Animals and Animal products. USDA 2021(Hướng dẫn thanh tra động vật và thực vật. Mục 9: Động vật và các sản phẩm từ động vật. USDA, 2021).
- [2] Appendix to General Animal Care Standards – Apes, Global Federation of Animal Sanctuaries. 2022 (Phụ lục tiêu chuẩn chung chăm sóc các loài vượn, Hiệp hội vườn thú toàn cầu. 2022).
- [3] Husbandry Manual for White – Handed Gibbon *Hylobates (Mammalia – Hylobatidae)* 2010. (Hướng dẫn chăm sóc Vượn (*Mammalia – Hylobatidae*) 2010).
- [4] Husbandry Manual for Asian Lorises (*Nycticebus & Loris ssp.*) 2023. (Hướng dẫn chăm sóc Cu li châu Á (các loài cu li nhỏ và cu li lông đỏ. 2003).
http://www.loris-conservation.org/database/captive_care/manual/html/Habitat.html#minimum_standards
- [5] IPS international guidelines research conservation education captive care for the acquisition, care and breeding of nonhuman primates. 2007. (IPS Hướng dẫn quốc tế nghiên cứu giáo dục bảo tồn chăm sóc nuôi nhốt, bắt giữ, chăm sóc và nhân giống các loài linh trưởng. 2007).
- [6] Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.
- [7] Policy on Exhibiting Primates in New South Wales. 2000. (Chính sách về triển lãm linh trưởng tại tiểu bang New South Wale. 2000).
- [8] Standard for Old World Primates, Global Federation of Animal Sanctuaries. 2019 (Tiêu chuẩn loài khỉ giống *Macaca*, Hiệp hội vườn thú toàn cầu. 2019).
- [9] Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi.
-